

Số: 928 /QĐ-UBND

Đông Thái Ninh, ngày 31 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng đầu năm 2025
của UBND xã Đông Thái Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG THÁI NINH

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Hội
đồng nhân dân xã Đông Thái Ninh khoá I Kỳ họp thứ Hai về việc phê duyệt dự
toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 08/8/2025 của UBND xã Đông
Thái Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025;*

Theo đề nghị của Trưởng phòng kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng năm 2025 của xã Đông Thái Ninh (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân xã; Trưởng phòng kinh tế xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- TT Đảng ủy, HĐND xã;
- UBMTTQVN xã;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quang Vinh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 20 2025

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG ĐẦU NĂM	SỐ SÁNH (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
I	TỔNG SỐ THU	138.884.000	170.993.648	123%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	459.000	398.834	87%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	18.613.000	7.501.632	40%
3	Thu bổ sung	119.812.000	158.732.312	132%
	- Thu bổ sung cân đối	114.839.000	98.376.800	86%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	4.973.000	60.355.512	1214%
4	Thu chuyển nguồn		4.171.447	
5	Thu kết dư ngân sách		189.423	
II	TỔNG SỐ CHI	138.884.000	110.990.741	80%
1	Chi đầu tư phát triển	10.500.000	19.406.501	185%
2	Chi thường xuyên	127.722.000	91.457.155	72%
3	Dự phòng	662.000	127.085	19%

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG ĐẦU NĂM		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	138.884.000	138.884.000	170.993.648	170.993.648	123%	123%
I	Các khoản thu 100%	459.000	459.000	398.834	398.834	87%	87%
	Phí, lệ phí	130.000	130.000	25.390	25.390	20%	20%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	56.000	56.000	171.328	171.328	306%	306%
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	-	-	-	#DIV/0!	#DIV/0!
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	28.000	28.000	8.750	8.750	31%	31%
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	-	-	-	-	#DIV/0!	#DIV/0!
	Đóng góp của nhân dân theo quy định	-	-	-	-	#DIV/0!	#DIV/0!
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-	-	-	-	#DIV/0!	#DIV/0!
	Thu hồi các khoản chi năm trước			4.911	4.911		
	Tiền nộp chậm theo quy định của pháp luật, do ngành thuế quản lý			11.632	11.632		
	Thu khác	245.000	245.000	176.823	176.823	72%	72%
						#DIV/0!	#DIV/0!
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	18.613.000	18.613.000	7.501.632	7.501.632	40%	40%
1	Các khoản thu phân chia	645.000	645.000	820.803	820.803	127%	127%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	115.000	115.000	24.428	24.428	21%	21%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình			-	-	#DIV/0!	#DIV/0!
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			27.350	27.350	#DIV/0!	#DIV/0!
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	530.000	530.000	769.025	769.025	145%	145%
	-					#DIV/0!	#DIV/0!
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	17.968.000	17.968.000	6.680.829	6.680.829	37%	37%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	225.000	225.000	165.381	165.381	74%	74%
	- Thuế giá trị gia tăng	6.507.000	6.507.000	3.709.258	3.709.258	57%	57%
	- Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản	706.000	706.000	1.650.435	1.650.435	234%	234%
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	30.000	30.000	40.661	40.661	136%	136%
	- Thu cấp quyền sử dụng đất	10.500.000	10.500.000	1.115.094	1.115.094	11%	11%
	-						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			4.171.447	4.171.447		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			189.423	189.423		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	119.812.000	119.812.000	158.732.312	158.732.312	132%	132%
	- Thu bổ sung cân đối	114.839.000	114.839.000	98.376.800	98.376.800	86%	86%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	4.973.000	4.973.000	60.355.512	60.355.512	1214%	1214%

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị:

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG ĐẦU NĂM			SO SÁNH (%)	
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2
	TỔNG CHI	138.884.000	10.500.000	128.384.000	110.990.741	19.406.501	91.584.240	80%	185%
	Trong đó								
1	Chi dân quân tự vệ	1.367.348		1.367.348	1.110.942		1.110.942	81%	#DIV/0!
2	Chi trật tự an toàn xã hội	690.213		690.213	626.472		626.472	91%	#DIV/0!
3	Chi giáo dục	67.538.000		67.538.000	51.759.168	2.153.338	49.605.830	77%	#DIV/0!
4	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-		-	-			#DIV/0!	#DIV/0!
5	Chi y tế	8.028.000		8.028.000	4.681.853		4.681.853	58%	#DIV/0!
6	Chi văn hóa, thông tin	160.000		160.000	630.910	516.992	113.918	394%	#DIV/0!
7	Chi phát thanh, truyền thanh	369.466		369.466	263.500		263.500	71%	#DIV/0!
8	Chi thể dục thể thao	105.000		105.000	-			0%	#DIV/0!
9	Chi bảo vệ môi trường	545.000		545.000	479.494		479.494	88%	#DIV/0!
10	Chi các hoạt động kinh tế	14.609.000	10.500.000	4.109.000	20.077.809	15.051.594	5.026.215	137%	143%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	21.963.973		21.963.973	20.314.602	1.684.577	18.630.025	92%	#DIV/0!
12	Chi cho công tác xã hội	22.846.000		22.846.000	11.045.991		11.045.991	48%	#DIV/0!
13	Chi khác	-			-			#DIV/0!	#DIV/0!
14	Dự phòng ngân sách	662.000		662.000	127.085		127.085	19%	#DIV/0!